

**HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH LOẠI HÓA CHẤT & ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ NGUY HẠI CỦA HÓA CHẤT**

Work instruction: 0-Pr-0009-1-WI-0002

Version: 1

Page: 1 / 13

**MỤC LỤC**

1.	MỤC ĐÍCH.....	2
2.	PHẠM VI ÁP DỤNG.....	2
3.	TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	2
4.	ĐỊNH NGHĨA – VIẾT TẮT .....	2
5.	NỘI DUNG/ CONTENT .....	4
5.1.	Xác định loại hóa chất .....	4
5.1.1.	Xác định hóa chất độc.....	4
5.1.2.	Xác định hóa chất có tính ăn mòn .....	4
5.1.3.	Xác định Nhóm nguy hiểm của hóa chất (Hazard group).....	5
5.2.	Đánh giá mức độ nguy hại của hóa chất .....	7
5.2.1.	Xác định phương pháp kiểm soát hóa chất (Control banding).....	7
5.2.2.	Xác định mức độ rủi ro khi làm việc với hóa chất (Risk level) .....	12

**HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH LOẠI HÓA CHẤT & ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ NGUY HẠI CỦA HÓA CHẤT**

Work instruction: 0-Pr-0009-1-WI-0002

Version: 1

Page: 2 / 13

**1. MỤC ĐÍCH**

Xác định loại hóa chất & mức độ nguy hại của hóa chất và đưa ra các biện pháp kiểm soát phù hợp để bảo vệ sức khỏe người lao động trong quá trình làm việc với hóa chất.

**2. PHẠM VI ÁP DỤNG**

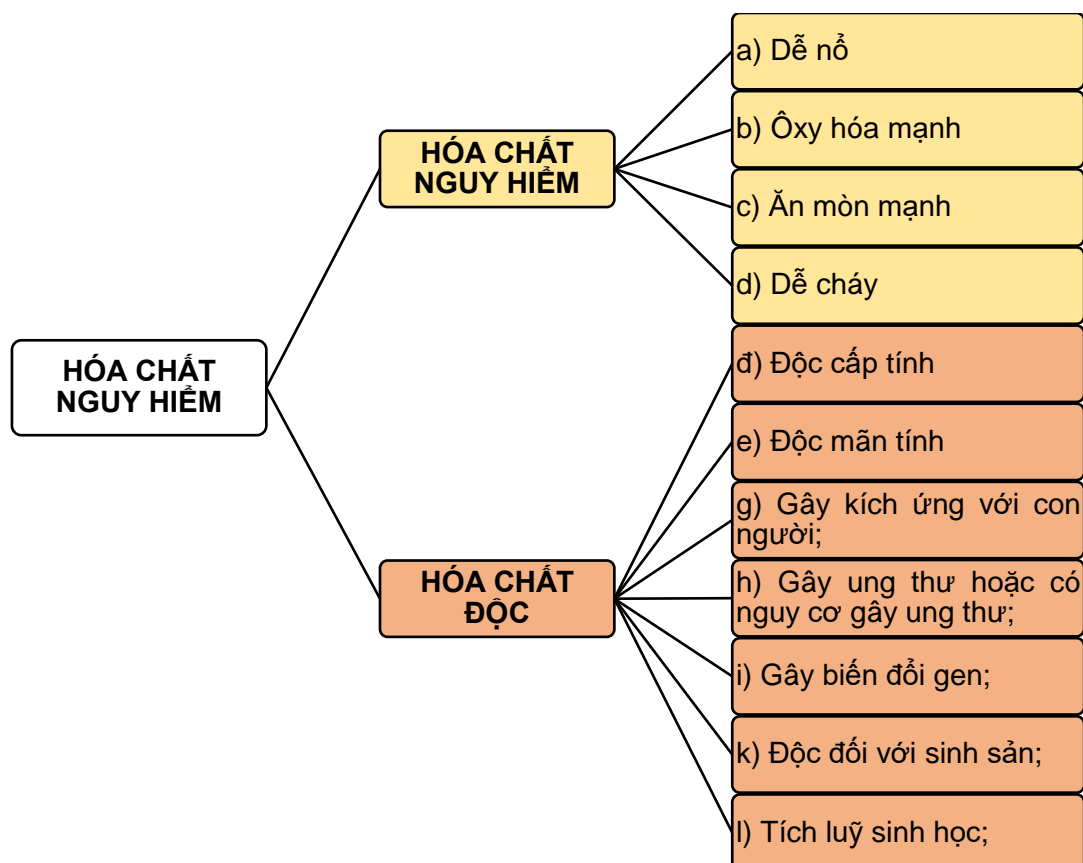
1. Áp dụng cho các công việc làm việc với hóa chất tại FOV.
2. Trường hợp loại trừ: không thực hiện đánh giá cho công đoạn/công việc mà tại đó hóa chất (keo) đã khô vì sau khi khô hoàn toàn, keo sẽ có các đặc tính cứng, bền vững và không còn dễ dàng bay hơi như khi nó còn ở dạng lỏng.
3. Các kết quả đánh giá của hóa chất được sử dụng để xác định các biện pháp an toàn cần thiết để giảm thiểu nguy cơ liên quan đến việc sử dụng hóa chất, bao gồm
  - + Các biện pháp phòng ngừa tai nạn, phơi nhiễm nghề nghiệp
  - + Hướng dẫn cách xử lý hóa chất an toàn, đào tạo an toàn...
  - + Cung cấp thiết bị bảo hộ phù hợp.
  - + Mức phụ cấp điều kiện làm việc: dùng để xác định mức chi trả cho công việc/công đoạn làm việc với hóa chất theo FOV-GDN-00000062

**3. TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- Phương pháp đánh giá áp dụng tại FOV, được tham khảo từ công cụ International Chemical Control Toolkit của tổ chức ILO. (Link: [https://webapps.ilo.org/static/english/protection/safework/ctrl\\_banding/toolkit/icct/pesticides.htm](https://webapps.ilo.org/static/english/protection/safework/ctrl_banding/toolkit/icct/pesticides.htm))
- Luật hóa chất 2007

**4. ĐỊNH NGHĨA – VIẾT TẮT**

- 4.1. GHS: là tên viết tắt của Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất (Globally Harmonized System of Classification and Labelling of Chemicals).
- 4.2. EU R-Phrases: là các cụm từ được sử dụng trong hệ thống phân loại và ghi nhãn hóa chất của Liên minh Châu Âu (EU).
- 4.3. Hóa chất nguy hiểm là hóa chất có một hoặc một số đặc tính nguy hiểm sau đây theo nguyên tắc phân loại của Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất (Theo khoản 4, điều 4, Luật hóa chất 2007):



4.4. Hoá chất độc là hóa chất nguy hiểm có ít nhất một trong những đặc tính nguy hiểm quy định từ điểm đ đến điểm n. (Theo khoản 5, điều 4, Luật hóa chất 2007).

4.5. Dải kiểm soát (Control banding): kỹ thuật đánh giá rủi ro tổng quát và kiểm soát các rủi ro. Bao gồm việc nhóm các mối nguy về sức khỏe – health hazards (dải rủi ro-risk bands), khả năng tiếp xúc - exposure potential (dải tiếp xúc - exposure bands), và kết hợp các yếu tố này để tạo ra một bộ kiểm soát (dải kiểm soát - control bands).


**HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH LOẠI HÓA CHẤT & ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ NGUY HẠI CỦA HÓA CHẤT**

Work instruction: 0-Pr-0009-1-WI-0002

Version: 1

Page: 4 / 13



Health hazards Mỗi nguy về sức khỏe	+	Exposure potential Khả năng tiếp xúc		=	Control bands Dải kiểm soát
A. Gây kích ứng cho da/mắt hoặc không độc hại Skin/Eye Irritant or Not Hazardous B. Có hại khi phơi nhiễm đơn Harmful on single exposure C. Gây kích ứng nghiêm trọng, ăn mòn, hoặc độc hại Severely irritating, corrosive, or toxic D. Rất độc khi phơi nhiễm đơn Very toxic on single exposure E. Nguy cơ ung thư hoặc gây hại đối với di truyền Risk of cancer or genetic damage	<b>Rủi ro thấp</b>  <b>Rủi ro cao</b>	<b>Lượng sử dụng:</b>  Nhỏ (g, ml)  Vừa (kg, l)  Lớn (tấn, m <sup>3</sup> )	<b>Rủi ro phân tán:</b>  Thấp  Trung bình  Cao		1. Thông gió chung / General Ventilation 2. Kiểm soát kỹ thuật/ Engineering Control 3. Ngăn chặn / Containment 4. Đặc biệt/ Special

**5. NỘI DUNG/ CONTENT****5.1. Xác định loại hóa chất**

Bộ phận có nhu cầu sử dụng hóa chất sử dụng 0-Pr-0009-1-WI-0002-1-Fo-0001 để xác định:

- Hóa chất độc
- Hóa chất có tính ăn mòn nghiêm trọng
- Nhóm nguy hiểm của hóa chất (Hazard group)

**5.1.1. Xác định hóa chất độc**

- Mục đích: việc xác định hóa chất độc để làm cơ sở thông tin cho PLN yêu cầu nhà cung cấp cấp “Phiếu mua bán hóa chất độc”.
- Hóa chất độc là hóa chất được định nghĩa theo mục 4.4. Dựa vào đặt tính nguy hại của hóa chất trên MSDS để xác định hóa chất có thuộc chất độc hay không.

**5.1.2. Xác định hóa chất có tính ăn mòn**

- Mục đích: việc xác định hóa chất có tính ăn mòn để làm cơ sở cho việc :
  - + Xem xét PPE để tránh hóa chất ăn mòn nghiêm trọng khi tiếp xúc với da và mắt.
  - + Lắp đặt vị trí bồn rửa mắt/chai rửa mắt khẩn cấp.
- Dựa theo phân loại của GHS, HSE xác định nhóm hóa chất ăn mòn nghiêm trọng, theo bảng bên dưới:

**HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH LOẠI HÓA CHẤT & ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ NGUY HẠI CỦA HÓA CHẤT**

Work instruction: 0-Pr-0009-1-WI-0002

Version: 1

Page: 5 / 13



Phân loại theo GHS	Đặc tính hóa chất	
	Ăn mòn (theo GHS)	Ăn mòn nghiêm trọng (*)
Corrosive to metals, Category 1 Ăn mòn kim loại, Cấp 1	o	o
Skin corrosion/irritation, Category 1 (1A, 1B, and 1C) Ăn mòn/kích ứng da, Cấp 1 (1A, 1B, và 1C)	o	o
Skin corrosion/irritation, Category 2 Ăn mòn/kích ứng da, Cấp 2	o	o
Skin corrosion/irritation, Category 3 Ăn mòn/kích ứng da, Cấp 3	o	x
Serious eye damage/eye irritation, Category 1 Tổn thương nghiêm trọng mắt/ kích ứng mắt, Cấp 1	o	o
Serious eye damage/eye irritation, Category 2A Tổn thương nghiêm trọng mắt/ kích ứng mắt, Cấp 2A	o	o
Serious eye damage/eye irritation, Category 2B Tổn thương nghiêm trọng mắt/ kích ứng mắt, Cấp 2B	o	x

Ghi chú: o: có; x: không

- (\*) Đối với hóa chất ăn mòn nghiêm trọng, vui lòng liên hệ HSE để thông tin về việc xem xét PPE, và thiết bị rửa mắt khẩn cấp.

**5.1.3. Xác định Nhóm nguy hiểm của hóa chất (Hazard group)**

- Mục đích: việc xác định nhóm nguy hiểm làm cơ sở cho việc :
  - + Làm cơ sở cho việc đánh giá mức độ rủi ro khi làm việc với với chất → Xác định các biện pháp kiểm soát cần thiết.
  - + Làm cơ sở cho việc xác định mức phụ cấp điều kiện làm việc.
- Hóa chất được phân loại theo mức độ nguy hiểm khi hít phải hóa chất đó. Mức độ nguy hiểm được phân loại từ nhóm A (an toàn nhất) đến nhóm E (nguy hiểm nhất).
- Thực hiện các bước dưới đây, để xác định nhóm nguy hiểm của hóa chất:
  - o Tìm thông tin phân loại theo (EU R-Phrases hoặc GHS) từ MSDS hoặc nhãn sản phẩm.
  - o So sánh thông tin này với thông tin trong Bảng 1 và chính xác so sánh dữ liệu phân loại với mỗi nhóm nguy hiểm từ A đến E.

## HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH LOẠI HÓA CHẤT &amp; ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ NGUY HẠI CỦA HÓA CHẤT

Work instruction: 0-Pr-0009-1-WI-0002

Version: 1

Page: 6 / 13



Bảng 1: Phân bổ nhóm nguy hiểm từ định nghĩa phân loại

Nhóm nguy hiểm (Hazard Group)	EU R-Phrases	GHS hazard classification (class/level)
A	R36, R38, R65, R66  Tất cả bụi và hơi không được phân vào một dải khác	<ul style="list-style-type: none"> <li>Độc tính cấp (gây tử vong), bất kỳ đường nào, loại 5 / <i>Acute toxicity (lethality), any route, class 5</i></li> <li>Kích ứng da loại 2 hoặc 3 / <i>Skin irritancy class 2 or 3</i></li> <li>Kích ứng mắt loại 2 / <i>Eye irritancy class 2</i></li> <li>Tất cả các loại bụi và hơi không được phân vào nhóm khác / <i>All dusts and vapors not allocated to another band</i></li> </ul>
B	R20/21/22, R40/20/21/22, R33, R67	<ul style="list-style-type: none"> <li>Độc tính cấp (gây tử vong), bất kỳ đường nào, loại 4 / <i>Acute toxicity (lethality), any route, class 4</i></li> <li>Độc tính cấp (hệ thống), bất kỳ đường nào, loại 2 / <i>Acute toxicity (systemic), any route, class 2</i></li> </ul>
C	R23/24/25, R34, R35, R37, R39/23/24/25, R41, R43, R48/20/21/22	<ul style="list-style-type: none"> <li>Độc tính cấp (gây tử vong), bất kỳ đường nào, loại 3 / <i>Acute toxicity (lethality), any route, class 3</i></li> <li>Độc tính cấp (hệ thống), bất kỳ đường nào, loại 1 / <i>Acute toxicity (systemic), any route, class 1</i></li> <li>Tính ăn mòn, phân loại phụ 1A, 1B hoặc 1C / <i>Corrosively, subclass 1A, 1B or 1C</i></li> <li>Kích ứng mắt loại 1 / <i>Eye irritancy class 1</i></li> <li>Kích ứng hệ hô hấp (tiêu chí GHS cần được thống nhất) <i>Respiratory system irritancy (GHS criteria to be agreed)</i></li> <li>Mẫn cảm da / <i>Skin sensitization</i></li> <li>Độc tính do phơi nhiễm lặp lại, bất kỳ đường nào, loại 2 / <i>Repeated exposure toxicity, any route, class 2</i></li> </ul>
D	R48/23/24/25, R26/27/28, R39/26/27/28, R40 Carc. Cat. 3, R60, R61, R62, R63, R64	<ul style="list-style-type: none"> <li>Độc tính cấp (gây tử vong), bất kỳ đường nào, loại 1 hoặc 2 / <i>Acute toxicity (lethality), any route, class 1 or 2</i></li> <li>Tính gây ung thư loại 2 / <i>Carcinogenicity class 2</i></li> <li>Độc tính do phơi nhiễm lặp lại, bất kỳ đường nào, loại 1 / <i>Repeated exposure toxicity, any route, class 1</i></li> </ul>

Nhóm nguy hiểm (Hazard Group)	EU R-Phrases	GHS hazard classification (class/level)
		<ul style="list-style-type: none"> <li>Độc tính sinh sản loại 1 hoặc 2 / <i>Reproductive toxicity class 1 or 2</i></li> </ul>
E	R42, R45, R46, R49, R68	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tính đột biến loại 1 hoặc 2 / <i>Mutagenicity class 1 or 2</i></li> <li>Tính gây ung thư loại 1 / <i>Carcinogenicity class 1</i></li> <li>Mẫn cảm hệ hô hấp / <i>Respiratory sensitization</i></li> </ul>

### 5.2. Đánh giá mức độ nguy hại của hóa chất

Bộ phận có nhu cầu sử dụng hóa chất sử dụng 0-Pr-0009-1-WI-0002-1-Fo-0002, để:

- Xác định phương pháp kiểm soát hóa chất (Control banding)
- Xác định mức độ rủi ro khi làm việc với hóa chất (Risk level)

#### 5.2.1. Xác định phương pháp kiểm soát hóa chất (Control banding)

Các bước thực hiện như sau:

	Mục	Diễn giải
Bước 1	Phân loại nguy hiểm (Hazard Group)	Tìm kiếm phân loại nguy hiểm
Bước 2	Xác định lượng sử dụng (Sale of use)	Tìm hiểu lượng chất bạn sẽ sử dụng.
Bước 3	Xác định khả năng phát tán vào không khí (Volatility /Dustiness)	Tìm hiểu lượng chất sẽ bay vào không khí.
Bước 4	Xác định phương pháp kiểm soát (Control banding)	Tìm kiếm phương pháp kiểm soát.
Bước 5	Xác định biện pháp kiểm soát (Control measure)	Tìm các biện pháp.

#### Bước 1 – Phân loại nguy hiểm (Hazard Group)

Hướng dẫn phân loại nguy hiểm (A, B, C, D, E) cho hóa chất tại mục 5.1.3.

#### Bước 2 – Xác định lượng sử dụng (Sale of use)

Lượng hóa chất sử dụng ảnh hưởng đến mức độ hóa chất mà nhân viên làm việc bị phơi nhiễm. Lượng hóa chất sử dụng được xác định trong **một mẻ (hoặc một ngày đối**

## HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH LOẠI HÓA CHẤT &amp; ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ NGUY HẠI CỦA HÓA CHẤT

Work instruction: 0-Pr-0009-1-WI-0002

Version: 1

Page: 8 / 13



với quy trình liên tục). Tham khảo Bảng 2 để xác định lượng sử dụng hóa chất sử dụng tương ứng:

Bảng 2: Lượng hóa chất sử dụng

Số lượng	Đơn vị		Trọng lượng hoặc thể tích	Quy cách
Nhỏ (Small)	Grams (g)	Milliliters (ml)	0 - 999,9 gram hoặc ml	Packets or bottles / Gói hoặc chai
Vừa (Medium)	Kilograms (kg)	Liters (l)	1 - 999,99 kg hoặc liters	Kegs or drums / Thùng hoặc thùng phi
Lớn (Large)	Tons (t)	Cubic Meters (m <sup>3</sup> )	>= 1 tons hoặc m <sup>3</sup>	Bulk / Số lượng lớn



Bottles

Small



Drums

Medium



Bulk

Large

**Bước 3 – Xác định khả năng phát tán vào không khí (Volatility /Dustiness)**

Dạng vật lý của hóa chất ảnh hưởng đến khả năng phát tán vào không khí. Chất càng bụi hoặc dễ bay hơi thì khả năng bay vào không khí càng cao.

❖ **Chất rắn:** tham khảo bảng 3 và trạng thái vật lý của hóa chất để xác định độ bụi.



## HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH LOẠI HÓA CHẤT &amp; ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ NGUY HẠI CỦA HÓA CHẤT

Work instruction: 0-Pr-0009-1-WI-0002

Version: 1

Page: 9 / 13



Bảng 3: Khả năng phát tán vào không khí (Dustiness)

Độ bụi (Chất rắn) / Dustiness (Solids)	
<p>Bột mịn, nhẹ. Khi sử dụng, có thể thấy các đám bụi hình thành và tồn tại trong không khí trong vài phút, ví dụ: xi măng, muối than, bụi phấn.</p> <p><i>Fine, light powders. When used, dust clouds can be seen to form and remain in the air for several minutes e.g. cement, carbon black, chalk dust.</i></p>	Độ bụi cao / High dustiness
<p>Chất rắn dạng tinh thể, dạng hạt. Khi sử dụng có thấy bụi nhưng lắng xuống nhanh chóng. Bụi còn sót lại trên các bề mặt sau khi sử dụng, ví dụ: bột xà phòng.</p> <p><i>Crystalline, granular solids. When used, dust is seen, but settles out quickly. Dust is left on surfaces after use e.g. soap powder.</i></p>	Độ bụi trung bình / Medium dustiness
<p>Chất rắn dạng viên không bị vỡ. Ít bụi được nhìn thấy trong quá trình sử dụng, ví dụ: Hạt nhựa PVC, vảy sáp</p> <p><i>Pellet like solids that don't break up. Little dust is seen during use e.g. PVC pellets, waxed flakes</i></p>	Độ bụi thấp / Low dustiness

- ❖ **Chất lỏng:** để tính độ bay hơi của chất lỏng, cần tìm điểm sôi của hóa chất ở Mục 9 của MSDS.
- Đối với các công việc được thực hiện ở nhiệt độ phòng: sử dụng Bảng 4 để xác định khả năng phát tán vào không khí của hóa chất.

Bảng 4: Khả năng phát tán vào không khí (Volatility)

Độ bay hơi (Chất lỏng) / Volatility (Liquids)	
Điểm sôi	Khả năng phát tán vào không khí
Điểm sôi dưới 50°C - <i>Boiling point below 50°C</i>	Độ bay hơi cao / <i>High volatility</i>
Điểm sôi giữa 50°C và 150°C - <i>Boiling point between 50°C and 150°C</i>	Độ bay hơi trung bình / <i>Medium volatility</i>
Điểm sôi trên 150°C - <i>Boiling point above 150°C</i>	Độ bay hơi thấp / <i>Low volatility</i>

**HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH LOẠI HÓA CHẤT & ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ NGUY HẠI CỦA HÓA CHẤT**

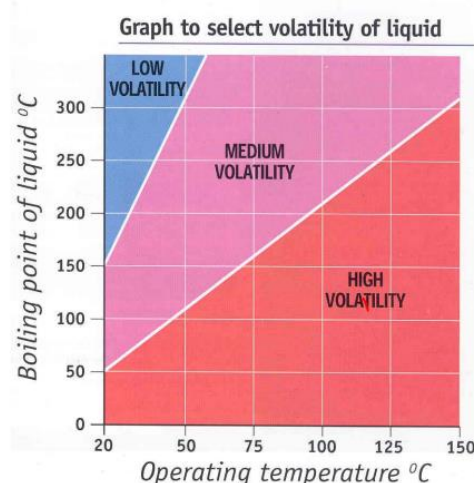
Work instruction: 0-Pr-0009-1-WI-0002

Version: 1

Page: 10 / 13



- Đối với các công việc được thực hiện cao hơn nhiệt độ phòng: sử dụng biểu đồ để xác định khả năng phát tán vào không khí của hóa chất. Để xác định được thì cần thông tin điểm sôi và nhiệt độ làm việc của hóa chất (operating temperature). Mức khả năng phát tán vào không khí của hóa chất sẽ được xác định tại điểm giao nhau của hai đường (điểm sôi & nhiệt độ làm việc). Nếu điểm giao nhau rơi vào đường phân chia, thì chọn độ bay hơi cao hơn.



*Lưu ý: Đối với quá trình làm sạch vật liệu: phải đo nhiệt độ trong khi máy Ultra Sonic Cleaner **ngay khi máy vận hành xong**.*

**Bước 4 – Xác định phương pháp kiểm soát (Control banding)**

Sau khi xác định Nhóm nguy hiểm (Hazard Group) tại bước 1, Lượng sử dụng (Scale of use) tại bước 2, khả năng phát tán vào không khí của hóa chất tại bước 3. Sử dụng Bảng 5 để xác định phương pháp kiểm soát (Control banding).

*Bảng 5: Lựa chọn phương pháp kiểm soát*

Lượng sử dụng	Độ bụi hoặc độ bay hơi thấp / <i>Low dustiness or volatility</i>	Độ bay hơi trung bình/ <i>Medium volatility</i>	Độ bụi trung bình / <i>Medium dustiness</i>	Độ bụi hoặc độ bay hơi cao/ <i>High dustiness or volatility</i>
Nhóm nguy hiểm A / <i>Hazard group A</i>				
Nhỏ (Small)	1	1	1	1
Vừa (Medium)	1	1	1	2
Lớn (Large)	1	1	2	2
Nhóm nguy hiểm B / <i>Hazard group B</i>				
Nhỏ (Small)	1	1	1	1
Vừa (Medium)	1	2	2	2
Lớn (Large)	1	2	3	3
Nhóm nguy hiểm C / <i>Hazard group C</i>				
Nhỏ (Small)	1	2	1	2
Vừa (Medium)	2	3	3	3
Lớn (Large)	2	4	4	4
Nhóm nguy hiểm D / <i>Hazard group D</i>				

## HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH LOẠI HÓA CHẤT &amp; ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ NGUY HẠI CỦA HÓA CHẤT

Work instruction: 0-Pr-0009-1-WI-0002

Version: 1

Page: 11 / 13



Lượng sử dụng	Độ bụi hoặc độ bay hơi thấp / <i>Low dustiness or volatility</i>	Độ bay hơi trung bình/ <i>Medium volatility</i>	Độ bụi trung bình / <i>Medium dustiness</i>	Độ bụi hoặc độ bay hơi cao/ <i>High dustiness or volatility</i>
Nhỏ (Small)	2	3	2	3
Vừa (Medium)	3	4	4	4
Lớn (Large)	3	4	4	4
Nhóm nguy hiểm E / <i>Hazard group E</i>				
Đối với tất cả các chất thuộc Nhóm nguy hiểm E / <i>Hazard group E</i> , phương pháp kiểm soát 4 được yêu cầu. (Control approach 4).				

**Bước 5 – Xác định biện pháp kiểm soát (Control measure)**

Căn cứ vào kết quả xác định Control banding tại bước 4, lựa chọn biện pháp kiểm soát theo bảng 6:

Bảng 6: Các biện pháp kiểm soát

		Biện pháp kiểm soát (Control measure)	
Lựa chọn phương pháp kiểm soát (Control approach)	1	Thông gió chung / General Ventilation	Sử dụng thực hành vệ sinh công nghiệp tốt và thông gió chung. <i>Vd: Phòng thông gió tự nhiên, Phòng thông gió công nghiệp; Có thiết bị thông gió bên ngoài</i> <i>Use good industrial hygiene practice and general ventilation.</i>
	2	Kiểm soát kỹ thuật/ Engineering Control	Thường là hệ thống thông gió cục bộ, nhưng cũng bao gồm các loại kiểm soát kỹ thuật khác, nhưng không phải là việc bao bọc/che phủ.. <i>Vd: Có thiết bị thông gió cục bộ</i> <i>Typically, local exhaust ventilation, but also includes other types of engineering controls, but not containment.</i>
	3	Ngăn chặn / Containment	Hoàn toàn kiểm soát hoặc bao bọc mối nguy hiểm, như trong hộp đựng găng tay. <i>Completely contain or enclose the hazard, such as inside a glovebox.</i>

## HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH LOẠI HÓA CHẤT &amp; ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ NGUY HẠI CỦA HÓA CHẤT

Work instruction: 0-Pr-0009-1-WI-0002

Version: 1

Page: 12 / 13



Biện pháp kiểm soát (Control measure)			
	4	Đặc biệt/ Special	Cần tư vấn chuyên môn để chọn các biện pháp kiểm soát thích hợp. <i>Expert advice is needed in selecting appropriate control measures.</i>

## 5.2.2. Xác định mức độ rủi ro khi làm việc với hóa chất (Risk level)

- Có thể lựa chọn phương pháp quản lý liên quan đến hóa chất: xác định mức độ phụ cấp điều kiện làm việc, đào tạo an toàn hóa chất... bằng việc xác định mức độ rủi ro liên quan đến việc sử dụng hóa chất.
- Định nghĩa về Mức độ rủi ro (Risk level):

Mức độ rủi ro (Risk level)	Diễn giải
A	Không chấp nhận rủi ro. Loại bỏ/Giảm rủi ro ngay lập tức để tránh tai nạn chết người, tai nạn nặng và thương tật
B (B1, B2)	Xem xét nguy cơ và sự thuận tiện, giảm các rủi ro đến mức C càng nhiều càng tốt.
C	Mức rủi ro chấp nhận được

Bảng 6: Xác định mức độ rủi ro (Risk level)

		Phương pháp kiểm soát (Control approach)			
		1	2	3	4
Biện pháp kiểm soát đang áp dụng (Current control measure)	Thông gió chung / General Ventilation	C	B1	A	A
	Kiểm soát kỹ thuật/ Engineering Control	C	C	B1	B2
	Ngăn chặn / Containment	C	C	C	B1
	Đặc biệt/ Special	C	C	C	C
		Mức độ rủi ro (Risk level)			

Mức rủi ro chấp nhận được

**Lưu ý:** Risk level loại A thì phải thiết lập hạn định áp dụng biện pháp kiểm soát để giảm mức rủi ro xuống thấp hơn bên cạnh xem xét PPE phù hợp và phụ cấp điều kiện làm việc phù hợp.

Revision History

Date	Person	Version	Description		Reason	Requester
			Old content	New content		
Sep 25 <sup>th</sup> , 2024	LoanNVTk	1	-	New establishment	Lasting countermeasure for CAPA-FOV-24-002	HSE Manager-TuLT